



xiē xǔ

些 许

adjective/quantifier · a little; a bit; some

Example Sentences

jiā xiē xǔ yán

加些许盐。

Add a little salt.

jīng guò xiē xǔ tiáo zhěng jī qì yùn zhuǎn zhèng cháng le

经过些许调整，机器运转正常了。

After a bit of adjustment, the machine is running normally.

tā de liǎn shàng lù chū le xiē xǔ xiào róng

他的脸上露出了些许笑容。

A slight smile appeared on his face.

Trace each character, then write the word on your own.

些 些 些 些 些 些 些 些 些 些 些

许 许 许 许 许 许 许 许 许